

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Lê Na, 2018. Một số giải pháp hoàn thiện hoạt động Marketing mix tại doanh nghiệp tư nhân nhựa Lâm Thăng đến năm 2022. Luận văn thạc sĩ Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Ngô Văn Hùng, 2013 Giáo trình Marketing căn bản Thành phố Hồ Chí Minh Nhà xuất bản Kinh tế.
3. Philip Kotler & Gary Armstrong 2013 Nguyên lý tiếp thị Tái bản lần thứ 14 Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản lao động xã hội.
4. Philip Kotler, 2005. Marketing căn bản Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Giao thông vận tải.
5. Trương Đình Chiến, 2013. Quản trị marketing. Hà Nội: NXB Đại học Kinh tế quốc dân
6. Philip Kotler, 2007. Marketing Căn Bản. Hà Nội: NXB Lao Động Xã Hội
7. Philip Kotler (1997), Quản trị Marketing, Nhà xuất bản Lao động Xã Hội Hà Nội.
8. Tài liệu phòng Marketing, phòng Hành chính Nhân sự và phòng Tài chính Kế toán công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh.

Tài liệu Tiếng Anh

1. Goi, CL 2009, 'A Review of Marketing Mix: 4Ps or More?', International Journal of Marketing Studies, vol 1, no1, pp.2-15.
2. Dominici, G. (2009) From marketing mix to e-marketing mix: a literature overview and classification. International journal of business and management, 4(9), 17-24.
3. Yoo, B., Donthu, N., and Lee, S., 2000. An examination of selected marketing mix elements and brand equity. Journal of the Academy Of Marketing Science. 28(2): 195-211.
4. Philip Kotler & Kevin Lane Keller, 2012. Marketing Management 14th Edition Pearson Education South Asia Pte Ltd.
5. 6 Dominici, G. (2009) From marketing mix to e-marketing mix: a literature

overview and classificationInternational journal of business and management,
4(9)17-24.

Tài liệu online

1. Tổng cục thống kê Việt Nam, Số liệu thống kê tỷ lệ dân số theo độ tuổi của Việt Nam qua các năm.
2. <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=387&idmid=3&ItemID=12875>
3. Website của Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh. <http://bht.vn/>

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

[01] Kỳ tính thuế: 2020

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH SX TM XD ĐIỆN BÍCH HẠNH

[03] Mã số thuế: 0303344306

Chi tiêu	Mã số	Năm nay (2020)	Năm trước (2019)
1	2	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	330.285.189.934	284.299.233.658
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	10.619.500	4.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	330.274.570.434	284.295.233.658
4. Giá vốn bán hàng	11	293.954.968.288	252.570.391.925
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	36.329.602.246	31.724.841.733
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	147.645.111	238.371.885
7. Chi phí tài chính	22	7.074.510.076	7.539.636.253
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.807.887.562	7.477.248.620
8. Chi phí bán hàng	25	14.512.750.970	15.291.874.470
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.508.474.121	7.578.654.202
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30	1.371.512.084	1.553.048.803

11. Thu nhập khác	31	1.481.478.814	1.508.742.365
12. Chi phí khác	32	602.374.930	1.132.820.748
13. Lợi nhuận khác	40	879.103.876	375.921.617
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2.250.615.960	1.928.970.420
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	549.628.057	466.536.585
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	1.700.987.903	1.462.433.835
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	0	0

Phụ lục 2

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

[01] Kỳ tính thuế: 2021

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH SX TM XD ĐIỆN BÍCH HẠNH

[03] Mã số thuế: 0303344306

Chi tiêu	Mã số	Năm nay (2021)	Năm trước (2020)
1	2	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	284.940.739.413	330.285.189.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	10.619.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	284.940.739.413	330.274.570.434

(10 = 01 – 02)			
4. Giá vốn bán hàng	11	250.023.916.358	293.954.968.288
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20	34.916.823.055	36.329.602.246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	416.572.429	147.645.111
7. Chi phí tài chính	22	8.046.021.996	7.074.510.076
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23	7.193.395.045	6.807.887.562
8. Chi phí bán hàng	25	13.332.923.153	14.512.750.970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.721.002.604	13.508.474.121
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 -22) – (25 + 26)]	30	2.233.447.731	1.371.512.084
11. Thu nhập khác	31	726.441.548	1.481.478.814
12. Chi phí khác	32	996.563.3781	602.374.930
13. Lợi nhuận khác	40	(279.121.830)	879.103.876
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1.963.325.901	2.250.615.960
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	563.376.514	549.628.057
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 – 52)	60	1.399.949.389	1.700.987.903
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	0	0

Phụ lục 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

[01] Kỳ tính thuế: 2022

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH SX TM XD ĐIỆN BÍCH HẠNH

[03] Mã số thuế: 0303344306

Chi tiêu	Mã số	Năm nay (2021)	Năm trước (2020)
1	2	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	319.435.078.608	284.940.739.413
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	998.342.194	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	318.436.736.414	284.940.739.413
4. Giá vốn bán hàng	11	275.438.883.521	250.023.916.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	42.997.852.893	34.916.823.055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.097.340	416.572.429
7. Chi phí tài chính	22	9.169.362.514	8.046.021.996
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23	8.496.775.950	7.193.395.045
8. Chi phí bán hàng	25	15.685.756.119	13.332.923.153
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.809.765.780	11.721.002.604
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30	2.348.065.820	2.233.447.731
11. Thu nhập khác	31	277.514.340	726.441.548

12. Chi phí khác	32	543.578.337	996.563.3781
13. Lợi nhuận khác	40	(266.063.997)	(279.121.830)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2.082.001.823	1.963.325.901
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	886.521.407	563.376.514
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 – 52)	60	1.195.480.416	1.399.949.389
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	0	0